

“Cùng suy ngẫm về từ trong tiếng Nhật”

[Truy cập bản gốc \(Tiếng Nhật\) ở đây](#)

[Phần 4]: Đặc trưng của văn hoá - xã hội Nhật Bản trong tiếng Nhật

Xin chào các bạn!

Trong chuyên mục này, chúng ta sẽ cùng suy nghĩ xem từ ngữ - ngôn ngữ là gì và phải làm sao để hiểu về ngôn ngữ thông qua tiếng Nhật nhé!



Tôi là tác
giả Ikutan

Trong phần trước, khi tìm hiểu về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá - xã hội, chúng ta đã biết rằng ngôn ngữ phản ánh văn hoá - xã hội, và ngược lại, văn hoá - xã hội cũng thể hiện ngôn ngữ.

Lần này, hãy cùng tìm hiểu xem tiếng Nhật mang những đặc trưng nào của văn hoá - xã hội nhé!

1. Đặc trưng của văn hoá - xã hội Nhật Bản trong tiếng Nhật

Như đã đề cập trong "[Phần 3 Ngôn ngữ và văn hoá - xã hội](#)", hai khái niệm "văn hoá" và "xã hội" chồng chéo lên nhau và có những khía cạnh không thể tách bạch rõ ràng, vì vậy, chúng ta sẽ dùng cụm từ "văn hoá - xã hội" trong bài viết này.

Vậy, tiếng Nhật mang những nét đặc trưng nào của văn hoá - xã hội? Những nét đặc trưng này không phải chỉ có mỗi duy nhất ở tiếng Nhật mà ta có thể thấy ở các ngôn ngữ khác, nhưng có thể nói, đó là bản chất của tiếng Nhật.

Sau đây là một số đặc điểm thường được nhắc đến của tiếng Nhật.

1.1 Kết luận được đưa ra sau cùng

(1) 実施につきましては、各部署で検討しましたところ、開催を推す声も高かったのですが、リスクも考慮し、開催しないこととなりました。

Sau khi họp bàn xem xét với các phòng ban liên quan, tuy cũng có nhiều ý kiến muốn tổ chức nhưng xét đến những rủi ro gặp phải, chúng tôi quyết định không tổ chức.



(2) すごく行きたいんだけど、ちょっと今あれで、ううん、行かないかな…
Thật sự tớ cũng muốn đi lắm, nhưng mà bây giờ đang vướng việc kia nên…
chắc tớ không đi được đâu…

Từ những ví dụ trên, ta có thể thấy, một đặc trưng về mặt ngôn ngữ của tiếng Nhật đó là vị ngữ (động từ,...) thường nằm ở vị trí cuối câu và thường chứa kết luận của câu.

Đề đến được kết luận rằng "không tổ chức" hay "không đi được", như chúng ta thấy trên ví dụ, trước khi đi đến kết luận đã giải thích, trình bày hoàn cảnh, lý do. Đặc điểm ngữ pháp động từ đứng sau cũng không phải hiếm gặp trong các ngôn ngữ trên thế giới, tuy nhiên, đối với tiếng Nhật, thường sẽ phải chờ lâu hơn mới tới được kết luận. Dù vậy, khi đã quen hơn với tiếng Nhật rồi, chỉ cần nghe phần đầu của câu thôi là chúng ta cũng có thể đoán được sơ qua nội dung rồi.

1.2 Nhiều cách diễn đạt không rõ ràng

(1) 前向きに検討させていただきます。
Chúng tôi xin phép sẽ xem xét về vấn đề này một cách tích cực.

(2) 原則的にはそうなのですが、・・・
Về mặt nguyên tắc, đúng là như vậy, nhưng...

(3) どちらでもないような・・・
Có vẻ như cả hai đều không phải...

(4) お気持ちはわかりますが、・・・
Tôi hiểu tâm trạng của bạn, nhưng...

(5) 問題なんじゃないかと思わなくもない。
Tôi cũng không hẳn không nghĩ đó là vấn đề.

(6) 「お茶はどうですか」「だいじょうぶです」
"Bạn dùng chút trà nhé?" "Không sao đâu ạ"



Người ta thường nói "tiếng Nhật không rõ ràng gì cả". Bản thân người Nhật cũng cho là thế, nhưng liệu có phải như vậy không?

Quả thật, trong xã hội Nhật Bản, người ta có xu hướng hạn chế nói trực tiếp thẳng thừng những ý kiến phản đối hay thể hiện quan điểm của bản thân một cách mạnh mẽ. Có rất nhiều những cách diễn đạt không rõ ràng, ví dụ như khi từ chối và bày tỏ thái độ hợp tác ở câu (1), chỉ nói một phần ý muốn truyền đạt ở câu (2) (3) (4), thể hiện lập trường không rõ ràng ở câu (5). Hay ở câu (6), cách trả lời "だいじょうぶ" (không sao) cũng rất mơ hồ, không rõ là muốn hay không muốn uống trà.

Có thể nói, đây không phải do tự bản thân tiếng Nhật mơ hồ, mà do những cách diễn đạt như vậy được ưa

chuyện hơn trong văn hoá - xã hội Nhật Bản. Nói cách khác, không phải tiếng Nhật không rõ ràng, mà chính người sử dụng tiếng Nhật không rõ ràng.

Mori Arimasa, một nhà triết học đã nói tiếng Nhật không có ngữ pháp (“経験 と 思想” tạm dịch: “Kinh nghiệm và tư tưởng”, NXB Iwanami Shoten). Tuy nhiên, xét trên phương diện ngôn ngữ học, tiếng Nhật có ngữ pháp phân tích được, và có lẽ cũng không có một ngôn ngữ nào trên thế giới không có ngữ pháp. Có ý kiến nói rằng "Tiếng Anh, tiếng Pháp,.. rõ ràng rành mạch, tiếng Nhật mơ hồ", nhưng, vấn đề ở đây nằm ở nội dung muốn truyền đạt và cách diễn đạt. Bằng chứng là các bản dịch từ tiếng Anh, tiếng Pháp sang tiếng Nhật không hề mơ hồ chút nào. Bởi tiếng Nhật có hệ thống ngữ pháp chặt chẽ và bản chất về mặt ngôn ngữ của tiếng Nhật không mơ hồ. Ngược lại, có thể nói, tiếng Nhật có thể truyền đạt chính xác sự mơ hồ, không rõ ràng.

1.3 Kính ngữ phức tạp

Liên quan đến kính ngữ, ở "[Phần 3]: Ngôn ngữ và Văn hóa - Xã hội" cũng đã có nhắc đến.

Trong ngôn ngữ mẹ đẻ của bạn có kính ngữ không? Nếu có, kính ngữ trong tiếng mẹ đẻ của bạn khác gì so với kính ngữ trong tiếng Nhật?

Giả sử không có kính ngữ đi chăng nữa, khi nói chuyện với người bề trên, với những ai không quá thân thiết với mình hay trong những ngữ cảnh trang trọng, chúng ta vẫn nói chuyện một cách lịch sự đó chứ! Những cách diễn đạt trang trọng, cách diễn đạt thể hiện sự quan tâm tới đối phương, cách diễn đạt thể hiện sự gần gũi, thân quen,... được gọi là "cách diễn đạt lịch sự" (politeness). Chúng ta sử dụng các "cách diễn đạt lịch sự" khi ta nhờ vả yêu cầu đối phương làm gì đó. Để bày tỏ sự kính trọng đối phương, chúng ta sử dụng những từ ngữ hay mẫu câu có dạng thức đặc biệt hơn, điều này cũng có phần giống với kính ngữ trong tiếng Nhật.

Kính ngữ trong tiếng Nhật là một trong những cách diễn đạt lịch sự. Tuy nhiên, kính ngữ không dùng để thể hiện sự gần gũi thân thiết mà được dùng để giữ một khoảng cách nhất định phù hợp với đối phương. Nghĩa là, kính ngữ được sử dụng trong tùy từng ngữ cảnh, hoàn cảnh, đối tượng cụ thể với những dạng thức ngữ pháp được quy định rõ ràng. Đặc điểm của kính ngữ trong tiếng Nhật là hệ thống phức tạp và tổng thể. ("Nói ở phạm vi rộng, kính ngữ phát triển một cách có hệ thống", Kikuchi Yasuto (1997) “敬語” (Tạm dịch: Kính ngữ), NXB Kodansha Gakujutsu Bunko). Như đã đề cập đến trong phần trước, tùy thuộc vào mỗi hoàn cảnh cụ thể (trang trọng hay gần gũi) và mỗi đối tượng giao tiếp cụ thể (thân thiết hay xa cách, người bề trên hay ngang hàng - bề dưới, là người cùng nhóm (Uchi) hay khác nhóm (Soto)), người ta sẽ sử dụng những cách nói khác nhau được quy định rõ ràng.

Các cách diễn đạt lịch sự (politeness) xuất hiện ở mọi ngôn ngữ trên thế giới, tuy nhiên, không có nhiều ngôn ngữ có hệ thống phức tạp về mặt ngữ pháp như tiếng Nhật. (Trong tiếng Hàn cũng có một hệ thống kính ngữ khá giống với tiếng Nhật.)

Các cách diễn đạt lịch sự (politeness) và kính ngữ có chức năng phản ánh và điều chỉnh mối quan hệ. Cách nói lịch sự với đối phương cũng thể hiện mối quan hệ (xã hội) và các giá trị (văn hoá), xã hội và văn hoá cũng được hình thành từ cách sử dụng từ ngữ.

2. Một văn hoá không nói thẳng, một xã hội không nói thẳng

Xã hội và văn hoá là ngữ cảnh nơi ngôn ngữ được sử dụng. Những đặc điểm về văn hoá - xã hội sẽ ảnh hưởng tới ngôn ngữ, và ngôn ngữ cũng sẽ tạo nên những đặc điểm của văn hoá - xã hội.

Chắc hẳn bạn đã từng gặp cách nói "空気を読む" (hiểu ẩn ý đằng sau câu chữ)". Đôi khi người ta đánh giá thấp về những người không thể hiểu được những ẩn ý đằng sau câu nói. Người ta thường kỳ vọng rằng mình không cần nói đối phương vẫn biết, không cần nói vẫn đối phương vẫn làm. Và ở đây, dù không nói ra, nhưng người ta vẫn muốn đối phương hiểu.

Trong công trình "*Beyond Culture*" (1976), E.T.Hall đã đưa ra quan điểm về "**ngữ cảnh** (contextuality)", là mức độ thông tin, ý nghĩa của phát ngôn phụ thuộc vào bối cảnh hay từ ngữ. Nếu thông tin phụ thuộc nhiều vào từ ngữ gọi là "nghèo ngữ cảnh", ngược lại, nếu thông tin chủ yếu đến qua ngữ cảnh, mức độ phụ thuộc vào ngữ cảnh nhiều được gọi là "giàu ngữ cảnh". Nói cách khác, trong một nền văn hoá nghèo ngữ cảnh, mọi thứ đều được nói ra và không nói nghĩa là không có; trong nền văn hoá giàu ngữ cảnh, cần phải đoán được những điều không được nói ra trực tiếp thông qua ngữ cảnh. Theo cách phân loại của E.T.Hall, Nhật Bản là nền văn hoá giàu ngữ cảnh (nắm bắt ý nghĩa và thông tin thông qua ngữ cảnh) nhất trên thế giới.

Từ "社会 (xã hội)" trong tiếng Nhật được dịch từ tiếng Hà Lan, tiếng Anh từ khoảng 150 năm trước. Trước đó chưa xuất hiện khái niệm này, chỉ có từ gần nghĩa là "世間 (thế gian)" mà thôi (theo Yanabu Akira, "翻訳語成立事情 [Translation Words: Formation and Background]", NXB Iwanami Shinsho). Hiện nay từ này được sử dụng rất nhiều, tuy nhiên, ý nghĩa cũng có một chút khác biệt so với từ "社会 (xã hội)". "世間 (thế gian)" ở đây là thế giới xung quanh mỗi người, là thế giới mà chúng ta nhìn thấy được. "世間 (thế gian)" là một thế giới rất giàu ngữ cảnh. Có lẽ, xã hội Nhật Bản rất "thế gian" (ND: giàu ngữ cảnh).

Trong phần này, chúng ta đã tìm hiểu về những đặc trưng của văn hoá - xã hội Nhật Bản trong tiếng Nhật qua ba đặc điểm "kết luận được đưa ra sau cùng", "cách diễn đạt không rõ ràng" và "kính ngữ".

Khi tìm hiểu về những vấn đề này, cần phải chú ý tránh dập khuôn, quy chụp. Ngay cả trong cùng một tập thể vẫn có sự khác biệt trong cách nắm bắt các mối quan hệ mong muốn hay các giá trị quan của mỗi cá nhân. Nếu chúng ta luôn quy chụp rằng "Người Nhật thì...", "Tiếng Nhật thì...", "Xã hội Nhật Bản thì...", suy nghĩ của ta có thể sẽ bị đóng khung trong một giới hạn nhất định. Ví dụ, mỗi người sẽ có một quan điểm khác nhau về việc khi nào nên dùng kính ngữ, và nên dùng kính ngữ ở mức độ nào. Cùng một câu văn, có người sẽ cho rằng như vậy là đủ rồi, nhưng cũng có người cảm thấy chưa hài lòng vì đó chưa phải là cách nói lịch sự như mình mong muốn. Kết quả là sẽ dẫn đến những đánh giá rằng "Người kia thiếu lịch sự quá!" hay "Người kia lịch sự thái quá rồi!";...

Văn hoá giàu ngữ cảnh có một ưu điểm đó là dễ hiểu nhau khi giao tiếp, tuy nhiên, có lẽ cũng có vài phần không thoải mái khi phải hiểu những ẩn ý đằng sau câu chữ.

Hãy Cùng suy nghĩ

- (1) Kính ngữ vừa phức tạp vừa cứng nhắc, nhưng liệu chúng ta có nên xoá bỏ kính ngữ đi không?
Nếu không thể, lý do tại sao?
- (2) Trong tiếng mẹ đẻ của bạn (hoặc một ngoại ngữ mà bạn biết) có cách nói nào diễn tả ý nghĩa "hiểu những ẩn ý đằng sau câu chữ" giống cách nói "空気を読む" (hiểu ẩn ý đằng sau câu chữ) trong tiếng Nhật không?
Cách nói đó khác gì với từ trong tiếng Nhật?
- (3) Xã hội với nhiều "quy tắc ngầm" là xã hội giàu ngữ cảnh hay nghèo ngữ cảnh?

Chú thích:

- (1) Kikuchi Yasuto (1997), *Keigo [Honorifics]*, Tokyo: Kodansha Gakujutsu Bunko.
Kikuchi Yasuto (2010), *Keigo Sai Nyumon [Re-introduction to Honorifics]*, Tokyo: Kodansha Gakujutsu Bunko.
Cả người bản ngữ hay người nước ngoài học tiếng Nhật đều có thể dễ dàng tìm hiểu về Kính ngữ. Có thể sử dụng như một cuốn sổ tay kính ngữ.
- (2) E.T.Hall (1976), *Beyond Culture*, Anchor Press.
Là công trình nghiên cứu về "ngữ cảnh (contextuality)" trong vai trò một khái niệm để hiểu về xã hội.
- (3) Ide Sachiko (2006), *Wakimae no Goyoron [Pragmatics of Wakimae]*, Taishukan Shoten.
So sánh đối chiếu "kính ngữ" và "cách diễn đạt lịch sự" trong tiếng Nhật.

(IKUTA Mamoru / Giảng viên chuyên nhiệm tại Trung tâm Nhật ngữ)

Bản gốc (Tiếng Nhật): Trang web của Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản

「日本語教育通信」 日本語からことばを考えよう 【第4回】 日本語の社会 = 文化的特徴

(Được đăng tải ngày 12 tháng 1 năm 2021)

<https://www.jpf.go.jp/j/project/japanese/teach/tsushin/language/202101.html>